

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Tuấn
Ông Hà Huy Thắng
Ông Trần Ngọc Châu
Ông Huỳnh Đức Thông
Ông Trần Trung Kiên
Ông Trần Minh Huỳnh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch chuyên trách (từ ngày 11/04/2019)
Thành viên (đến ngày 11/04/2019)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 11/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng
Ông Huỳnh Đức Thông
Ông Vũ Văn Cung
Ông Văn Tuấn Anh
Ông Nguyễn Văn Hải

Tổng Giám đốc (đến ngày 11/04/2019)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 11/04/2019)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/10/2019)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào
Ông Mai Văn Bình
Ông Nguyễn Văn Hải

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên (đến ngày 17/10/2019)

1386
ÔNG T
NHỆM P
VỤ T
NH K
LIỆM T
LM VI
P. HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuấn. Ông Huỳnh Đức Thông được ông Nguyễn Quang Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Đức Thông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 18a-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 02/03/2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính và ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có một số lô hàng thép không gỉ tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển với giá trị khoảng 25 tỷ đồng. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các lô hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – “hàng tồn kho”. Trong năm 2019, các lô hàng thép không gỉ chậm luân chuyển tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 đã được Công ty thanh lý với giá trị lỗ khoảng hơn 7 tỷ đồng và đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm. Do giá trị thuần của số dư hàng tồn kho đầu năm có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm của Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với lợi nhuận cho năm tài chính được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính

Theo ý kiến của chúng tôi, Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

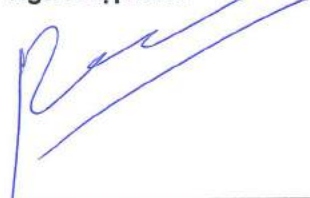
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.044.259.320	264.275.427.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.784.525.888	9.218.745.581
1. Tiền	111		5.784.525.888	9.218.745.581
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.029.922.558	3.749.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.865.603.729	101.001.505.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.562.521.671	84.076.396.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.833.470.887	17.396.093.036
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.253.581.257	8.519.850.013
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(13.887.635.388)	(9.301.711.700)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		103.665.302	310.877.345
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	67.817.561.724	105.061.077.835
1. Hàng tồn kho	141		71.712.604.993	106.468.229.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.895.043.269)	(1.407.151.510)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.546.645.421	45.244.176.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	106.214.564	133.690.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.116.215.618	40.547.178.822
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	324.215.239	4.563.306.966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.850.504.020	126.283.888.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		769.000.000	469.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	769.000.000	469.000.000
II. Tài sản cố định	220		99.944.776.677	114.768.694.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	93.745.104.998	104.149.836.500
- Nguyên giá	222		186.304.465.259	187.724.224.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.559.360.261)	(83.574.388.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.199.671.679	10.618.857.839
- Nguyên giá	228		8.778.370.367	13.250.166.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.578.698.688)	(2.631.308.390)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.283.891	99.145.251
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.283.891	99.145.251
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.975.000.000	7.975.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.026.443.452	2.972.049.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.009.271.440	2.951.442.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	17.172.012	20.606.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.894.763.340	390.559.315.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.122.490.012	278.485.044.270
I. Nợ ngắn hạn	310		175.166.282.346	264.048.486.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.341.347.117	13.909.173.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.080.256.073	4.587.904.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	550.722.916	1.308.086.602
4. Phải trả người lao động	314		1.876.758.187	1.703.101.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.101.060.940	858.442.261
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.540.800.116	4.816.094.845
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	147.669.001.517	236.854.547.268
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.480	11.135.480
II. Nợ dài hạn	330		2.956.207.666	14.436.557.666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	4.407.850.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.956.207.666	4.028.707.666
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	6.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.772.273.328	112.074.271.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	118.772.273.328	112.074.271.694
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		490.476.736	8.526.927.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.285.919.299)	(91.655.059.970)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(27.983.920.933)	(61.494.755.325)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.698.001.634	(30.160.304.645)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.894.763.340	390.559.315.964

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

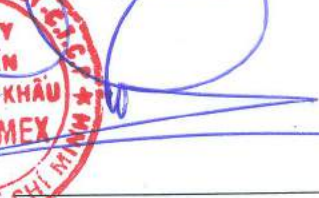
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang



Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	924.843.575.440	1.523.750.625.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.959.621.778	12.827.705.440
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	911.883.953.662	1.510.922.920.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	841.768.287.112	1.433.995.830.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.115.666.550	76.927.089.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.298.926.798	6.319.355.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.645.972.928	24.845.049.005
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.219.002.459	22.477.063.279
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	31.634.152.439	52.279.400.263
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.745.540.067	37.316.313.934
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.611.072.086)	(31.194.317.990)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	25.865.549.053	1.931.050.988
13. Chi phí khác	32	VI.10	780.741.938	893.603.240
14. Lợi nhuận khác	40		25.084.807.115	1.037.447.748
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.473.735.029	(30.156.870.242)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.772.298.992	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	3.434.403	3.434.403
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.698.001.634	(30.160.304.645)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.698.001.634	(30.160.304.645)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi/(lô) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	471	(2.122)

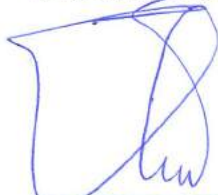
Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.473.735.029	(30.156.870.242)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.365.821.101	11.522.751.256
- Các khoản dự phòng	03	6.793.815.447	(662.656.823)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(413.579.436)	(514.304.277)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.364.030.543)	(695.396.220)
- Chi phí lãi vay	06	16.219.002.459	22.477.063.279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.074.764.057	1.970.586.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.441.034.209	66.459.152.869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.755.624.352	127.930.215.644
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.305.126.455)	(38.146.654.579)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	969.646.898	2.440.687.632
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.299.669.965)	(22.491.682.011)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.800.000)	(1.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.631.473.096	138.160.906.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.725.647.140)	(2.203.396.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	25.217.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	424.619.162	695.396.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.916.335.658	(1.508.000.007)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	639.953.749.522	1.306.030.288.245
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(735.139.295.273)	(1.471.052.909.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.185.545.751)	(165.022.621.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.637.736.997)	(28.369.715.030)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.218.745.581	37.291.860.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	203.517.304	296.600.036
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.784.525.888	9.218.745.581

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc




Huỳnh Đức Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh, sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, matit (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2019 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất là : 2 công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

03052
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
CÁI CHÈ
VÀ K
N
VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

1388
CÔNG TY
MEM HU
VỤ TƯ
NIP-KÉ
TÉM T
M VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

C. T. P.
CHỖ
VÁN
TOÁN
ÁN
CHỖ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	134.664.179	142.874.485
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.649.861.709	9.075.871.096
Cộng	5.784.525.888	9.218.745.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	-	5.167.472.000	4.029.922.558	(280.000.000)	7.299.246.000
Công ty CP Âu Lạc (13.000 cổ phiếu)	410.000.000	-	410.000.000	410.000.000	(280.000.000)	130.000.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	-	4.757.472.000	3.619.922.558	-	7.169.246.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng trong nước	44.618.888.516	52.934.193.626
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.565.951.663	4.666.500.000
Công ty TNHH OTTOGI Việt Nam	-	7.500.000.000
Các khách hàng trong nước khác	27.514.663.935	31.229.420.708
Khách hàng nước ngoài	24.943.633.155	31.142.202.975
Aliments Medaillon Foods Inc.	-	2.423.642.562
Misty Interactive Studios Co., LTD	-	4.293.525.492
Worlee International Inc	3.639.825.000	1.086.657.750
Asenzya Inc	5.926.299.512	-
Leaderart Industries(m) SND BHD	2.030.995.768	3.351.385.585
Các khách hàng nước ngoài khác	13.346.512.875	19.986.991.586
Cộng	69.562.521.671	84.076.396.601
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	6.012.089.542	5.162.147.198
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	287.499.976	147.610.092
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	462.204.617	268.851.351
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.374.736.660	324.049.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cao Bằng	181.463.239	240.385.132
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	306.667.837	238.679.805
Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	322.218.943	210.489.525
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nghệ An	263.369.466	359.037.582
Công ty xăng dầu Lào Cai	-	376.135.675
Công ty xăng dầu Quảng Bình	335.651.405	585.805.287
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV	388.555.517	594.980.258
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	6.024.135	331.932.679
Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	358.215.018	250.801.991
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	108.242.005	172.831.311
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	70.555.405	163.503.248
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	97.474.931	161.897.730
Công ty xăng dầu B12	240.959.767	160.875.282
Công ty xăng dầu Đồng Nai	34.710.286	152.681.492
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	-	122.376.473
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	24.529.068	113.192.185
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	84.051.734	46.537.979
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH xăng dầu Hà Nam Ninh	70.759.362	11.979.935
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	262.074.304	26.208.116
Công ty xăng dầu Phú Khánh	355.862.062	47.417.097
Công ty xăng dầu Phú Thọ	147.331.048	53.887.973
Chi nhánh xăng dầu Sơn La	228.932.757	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	5.400.590.470	6.605.949.470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	5.332.435.316
Trả trước cho người bán khác	2.100.445.101	5.457.708.250
Cộng	12.833.470.887	17.396.093.036

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.253.581.257	8.519.850.013
Tạm ứng	5.115.075.471	5.963.604.477
Ký cược, ký quỹ	415.919.600	787.694.600
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	547.500.000	593.000.000
Phải thu khác	843.850.284	844.315.034
Phải thu dài hạn khác	769.000.000	469.000.000
Ký cược, ký quỹ	769.000.000	469.000.000
Cộng	8.022.581.257	8.988.850.013

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty CP Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	-	(5.332.435.316)	5.332.435.316	1.579.050.359	(3.753.384.957)
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH thương mại XNK	7.565.951.663	4.561.191.815	(3.004.759.848)	4.666.500.000	3.266.550.000	(1.399.950.000)
Công S Tạo Các đối tượng khác	9.019.686.228	4.496.881.906	(4.522.804.322)	7.233.973.983	4.113.233.142	(3.120.740.841)
Cộng	35.473.654.365	21.586.018.977	(13.887.635.388)	30.788.490.457	21.486.778.757	(9.301.711.700)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	49.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.760.441.572	(755.165.528)	32.642.666.796	(755.165.528)
Công cụ, dụng cụ	43.240.000	-	106.271.118	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.682.118.289	-	2.441.412.437	-
Thành phẩm	20.372.569.526	(880.657.600)	18.274.817.003	(651.985.982)
Hàng hoá	16.854.235.606	(2.259.220.141)	52.954.061.991	-
Cộng	71.712.604.993	(3.895.043.269)	106.468.229.345	(1.407.151.510)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	106.214.564	133.690.250
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	106.214.564	133.690.250
Chi phí trả trước dài hạn	2.009.271.440	2.951.442.652
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.195.453.991	1.676.550.361
Chi phí trả trước dài hạn khác	813.817.449	1.274.892.291
Cộng	2.115.486.004	3.085.132.902

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.489.039.778	114.774.948.611	10.026.346.788	2.433.889.805	187.724.224.982
Số tăng trong năm	245.000.000	1.203.758.500	-	146.365.000	1.595.123.500
- Mua trong năm	-	1.203.758.500	-	146.365.000	1.350.123.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Số giảm trong năm	1.811.524.750	93.358.473	1.110.000.000	-	3.014.883.223
- Thanh lý, nhượng bán	1.669.864.125	93.358.473	1.110.000.000	-	2.873.222.598
- Giảm khác	141.660.625	-	-	-	141.660.625
Số dư cuối năm	58.922.515.028	115.885.348.638	8.916.346.788	2.580.254.805	186.304.465.259
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.098.885.308	50.663.648.731	8.193.048.572	1.618.805.871	83.574.388.482
Số tăng trong năm	2.262.973.796	8.003.264.986	533.043.959	181.774.414	10.981.057.155
- Khấu hao trong năm	2.262.973.796	8.003.264.986	533.043.959	181.774.414	10.981.057.155
Số giảm trong năm	958.008.842	77.798.750	960.277.784	-	1.996.085.376
- Thanh lý, nhượng bán	816.348.217	77.798.750	960.277.784	-	1.854.424.751
- Giảm khác	141.660.625	-	-	-	141.660.625
Số dư cuối năm	24.403.850.262	58.589.114.967	7.765.814.747	1.800.580.285	92.559.360.261
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.390.154.470	64.111.299.880	1.833.298.216	815.083.934	104.149.836.500
Tại ngày cuối năm	34.518.664.766	57.296.233.671	1.150.532.041	779.674.520	93.745.104.998

31/12/2019 VND 01/01/2019 VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

42.017.051.413 VND 67.300.751.140
20.891.688.760 VND 16.900.868.520



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.784.362.729	1.606.673.500	859.130.000	13.250.166.229
Số tăng trong năm	-	-	94.385.000	94.385.000
- Mua trong năm	-	-	94.385.000	94.385.000
Số giảm trong năm	4.566.180.862	-	-	4.566.180.862
- Thanh lý, nhượng bán	4.566.180.862	-	-	4.566.180.862
Số dư cuối năm	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.419.386.852	1.140.327.378	71.594.160	2.631.308.390
Khấu hao trong năm	108.978.036	211.592.780	64.193.130	384.763.946
Số giảm trong năm	437.373.648	-	-	437.373.648
- Thanh lý, nhượng bán	437.373.648	-	-	437.373.648
Số dư cuối năm	1.090.991.240	1.351.920.158	135.787.290	2.578.698.688
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.364.975.877	466.346.122	787.535.840	10.618.857.839
Tại ngày cuối năm	5.127.190.627	254.753.342	817.727.710	6.199.671.679

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	5.127.190.677	5.236.168.713
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.033.478.500	854.478.500

11. Phải trả người bán

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Phải trả người bán ngắn hạn	18.341.347.117	13.909.173.922
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	2.058.980.113	2.757.649.968
Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - CN TP.HCM	1.907.451.702	978.662.851
Phải trả người bán khác	14.374.915.302	10.172.861.103
Phải trả người bán dài hạn	-	4.407.850.000
Công ty TNHH Thương mại Huy Long	-	4.407.850.000
Cộng	18.341.347.117	18.317.023.922
Phải trả người bán là các bên liên quan	227.529.321	4.810.550
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	220.220.000	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	7.309.321	4.810.550

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Công ty Unistel - Công ty con của CDS Monarch	-	891.216.782
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ nội thất Ánh Dương	-	2.471.971.242
Người mua trả tiền trước khác	1.080.256.073	1.224.716.451
Cộng	1.080.256.073	4.587.904.475

1388
CÔNG TY
HIỂM HỮU
VỤ TƯ
NHẬP KHẨU
TỔNG CÔNG TY
PETROLIMEX
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	1.308.086.602	4.722.567.027	5.479.930.713	550.722.916
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	279.704.329	1.637.448.094	1.917.152.423	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	100.375.341	2.386.861.602	2.487.236.943	-
Thuế xuất, nhập khẩu	883.926.121	-	883.926.121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	502.091.465	-	502.091.465
Thuế thu nhập cá nhân	44.080.811	187.612.087	183.061.447	48.631.451
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553.779	553.779	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế phải thu	4.563.306.966	9.158.317.882	4.919.226.155	324.215.239
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.049.984.056	4.109.291.756	59.307.700
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.981.357	343.868.728	299.861.025	79.973.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	4.270.207.527	-	94.839.168
Thuế thu nhập cá nhân	74.278.914	208.834.003	217.849.750	83.294.661

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	158.244.489	238.911.995
Chi phí phải trả khác	942.816.451	619.530.266
Cộng	1.101.060.940	858.442.261

15. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	4.540.800.116	4.816.094.845
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	205.744.695	228.347.536
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250.000.000	2.959.467.223
Phải trả khác	3.591.125.602	1.134.350.267
Phải trả dài hạn khác	2.956.207.666	4.028.707.666
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	1.330.000.000
Phải trả khác	2.626.207.666	2.698.707.666
Cộng	7.497.007.782	8.844.802.511

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.172.012	20.606.415
Cộng	17.172.012	20.606.415

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	236.854.547.268	639.953.749.522	729.139.295.273	147.669.001.517
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	233.300.547.268	639.953.749.522	725.585.295.273	147.669.001.517
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (i)	198.859.566.194	498.987.347.886	612.139.977.283	85.706.936.797
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	39.354.249.401	39.354.249.401	13.829.024.000	25.525.225.401
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	13.484.833.734	-	13.484.833.734	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (iii)	8.262.589.753	44.742.249.486	34.289.646.646	18.715.192.593
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (iv)	12.693.557.587	56.869.902.749	51.841.813.610	17.721.646.726
Vay dài hạn đến hạn trả	3.554.000.000	-	3.554.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	3.554.000.000	-	3.554.000.000	-
B) Vay dài hạn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	242.854.547.268	639.953.749.522	735.139.295.273	147.669.001.517

(i) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0044/2019/HDHIM-PN/PGB.SG ngày 28/03/2019 với hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm đối với VND và 4%/năm đối với USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo..

(ii) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 19.234.0060/2019/HDCVHM/NHCT900-PITCO ngày 22/08/2019 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản vô hình là quyền sử dụng đất thửa 98, tờ bản đồ số 06 với diện tích là 20.082m² tại xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (iii) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0045/2019/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 28/03/2019 với hạn mức cho vay 20 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay theo từng khe ước nhận nợ, giao động từ 8%-9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi với bộ chứng từ hàng xuất.
- (iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0021/1928/N-KD/01 ngày 16/04/2019 với hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay theo từng khe ước nhận nợ, giao động từ 8%-9%/năm Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp máy móc thiết bị sản xuất của Công ty.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(61.494.755.325)	142.234.576.339
Lỗ trong năm trước					(30.160.304.645)	(30.160.304.645)
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(91.655.059.970)	112.074.271.694
Lãi trong năm nay					6.698.001.634	6.698.001.634
Điều chỉnh theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)		(55.634.688.169)		(8.036.450.868)	63.671.139.037	-
Số dư cuối năm nay	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	490.476.736	(21.285.919.299)	118.772.273.328

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 67/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 92/2019/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2019 thông qua về việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lấp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	151.993.450.000	151.993.450.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	31/12/2019	01/01/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	39.084	89.902
- Euro	EUR	1.455	1.466

33052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NA
VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	446.553.348.070	927.706.665.036
Doanh thu bán hàng nội địa	477.735.593.857	593.760.587.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.633.513	2.283.373.873
Cộng	924.843.575.440	1.523.750.625.927

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	16.435.715	61.469.294
Giảm giá hàng bán	1.527.273	-
Hàng bán bị trả lại	12.941.658.790	12.766.236.146
Cộng	12.959.621.778	12.827.705.440

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.883.953.662	1.510.922.920.487
Cộng	911.883.953.662	1.510.922.920.487

Doanh thu thuần với các bên liên quan	19.467.271.293	26.019.017.313
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.887.860.950	4.652.456.636
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	16.575.400	1.760.870.054
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	1.858.871.949	1.419.724.965
Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	874.343.800	950.882.150
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	185.605.600	280.647.050
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	177.155.100	743.416.100
Công ty xăng dầu B12 - TNHH MTV	1.696.764.597	1.530.335.200
Công ty TNHH Xăng dầu Hà Sơn Bình	348.972.562	623.686.492
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	629.236.381	924.221.247
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam Ninh	251.263.405	726.053.366
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.105.354.800	1.612.099.200
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	575.455.400	789.821.102
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam Ninh	439.043.310	990.732.378
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	575.894.000	709.352.070
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	875.081.900	1.084.959.134
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Giang	835.367.826	1.529.578.712
Công ty Xăng dầu Bình Định	858.923.525	1.035.183.423
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	947.815.300	590.130.400
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	-	315.942.800
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	2.270.095.600	2.506.641.100
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	447.706.688	745.210.434
Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	609.883.200	497.073.300

388
NG T
H M H
V U T U
H K E
M T O
M V I E N
P. H O

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	372.820.739.584	864.915.737.524
Giá vốn của hàng bán nội địa	465.954.995.007	571.254.086.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	733.332.380	2.100.078.230
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.259.220.141	(4.274.071.348)
Cộng	841.768.287.112	1.433.995.830.641

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.536.962	35.062.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.082.200	453.359.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.874.307.636	5.149.332.026
Lãi bán hàng trả chậm	-	206.975.154
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	474.627.120
Cộng	2.298.926.798	6.319.355.366

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	16.219.002.459	22.477.063.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.368.977.595	1.884.689.903
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(280.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	337.992.874	483.295.823
Cộng	17.645.972.928	24.845.049.005

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	4.272.538.650	4.593.135.378
Chi phí vật liệu bán hàng	1.185.152.166	1.736.309.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.439.392	18.439.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.158.022.231	45.845.050.915
Chi phí bán hàng khác	-	86.464.613
Cộng	31.634.152.439	52.279.400.263

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	17.985.415.092	18.420.844.128
Chi phí vật liệu quản lý	853.421.431	908.401.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.271.395.378	3.350.504.020
Chi phí thuế, phí, lệ phí	85.304.825	73.027.666
Trích lập dự phòng	4.586.434.528	3.611.414.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.963.568.813	10.623.894.140
Chi phí quản lý khác	-	328.228.331
Cộng	36.745.540.067	37.316.313.934

C. T. P.
HẠN
VĂN
TOÁN
HẠN
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	23.929.136.381	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	983.032.981	1.622.490.132
Thu nhập khác	953.379.691	308.560.856
Cộng	25.865.549.053	1.931.050.988

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	-	165.841.969
Chi tiền phạt hợp đồng	98.513.940	582.788.445
Chi phí khác	682.227.998	144.972.826
Cộng	780.741.938	893.603.240

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.772.298.992	-

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.434.403	3.434.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.434.403	3.434.403

13. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của công ty mẹ	6.698.001.634	(30.160.304.645)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	6.698.001.634	(30.160.304.645)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.210.225	14.210.225
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	471	(2.122)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.710.217.327	510.939.721.324
Chi phí nhân công	35.731.633.878	37.185.727.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.365.821.101	11.522.751.256
Chi phí dự phòng	40.214.186.703	61.244.145.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.547.789.779	14.767.561.074
Cộng	447.569.648.788	635.659.905.821

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	Mua hàng	40.428.300
Công ty xăng dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Mua hàng	30.302.932.000
Công ty Bảo hiểm PJIICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	277.510.298
Công ty CP Thiết bị Xăng Dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	Mua hàng	270.044.716

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.948.288.600	1.800.947.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 2 bộ phận kinh doanh như sau:

- i. Kinh doanh thương mại: Bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- ii. Sản xuất và kinh doanh Sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2019			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Doanh thu bán hàng	804.975.397.489	120.108.688.791	(240.510.840)	924.843.575.440
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.888.031.293	1.071.590.485	-	12.959.621.778
Doanh thu thuần bán hàng	793.087.366.196	119.037.098.306	(240.510.840)	911.883.953.662
Chi phí kinh doanh	801.498.841.503	109.051.748.317	(402.610.202)	910.147.979.618
- Giá vốn hàng bán	757.333.932.516	84.434.354.596	-	841.768.287.112
- Chi phí bán hàng	23.408.425.737	8.225.726.702	-	31.634.152.439
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.756.483.250	16.391.667.019	(402.610.202)	36.745.540.067
Kết quả kinh doanh	(8.411.475.307)	9.985.349.989	162.099.362	1.735.974.044
Thu nhập tài chính				2.298.926.798
Chi phí tài chính				17.645.972.928
Thu nhập khác				25.865.549.053
Chi phí khác				780.741.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.772.298.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.698.001.634

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2018			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Doanh thu bán hàng	1.412.134.614.757	143.685.287.683	(32.069.276.513)	1.523.750.625.927
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.368.425.560	1.459.279.880	-	12.827.705.440
Doanh thu thuần bán hàng	1.400.766.189.197	142.226.007.803	(32.069.276.513)	1.510.922.920.487
Chi phí kinh doanh	1.426.460.082.566	129.248.213.828	(32.116.751.556)	1.523.591.544.838
- Giá vốn hàng bán	1.367.198.711.346	98.866.395.808	(32.069.276.513)	1.433.995.830.641
- Chi phí bán hàng	40.065.065.211	12.214.335.052	-	52.279.400.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.196.306.009	18.167.482.968	(47.475.043)	37.316.313.934
Kết quả kinh doanh	(25.693.893.369)	12.977.793.975	47.475.043	(12.668.624.351)
Thu nhập tài chính				6.319.355.366
Chi phí tài chính				24.845.049.005
Thu nhập khác				1.931.050.988
Chi phí khác				893.603.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(30.160.304.645)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.061.329.277	3.723.196.611	-	5.784.525.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.560.805.592	18.273.254.090	(16.968.455.953)	75.865.603.729
Hàng tồn kho	36.335.293.922	31.482.267.802	-	67.817.561.724
Tài sản ngắn hạn khác	25.513.244.645	7.033.400.776	-	32.546.645.421
Các khoản phải thu dài hạn	14.586.198.493	-	(13.817.198.493)	769.000.000
Tài sản cố định	33.337.043.628	67.441.090.010	(833.356.961)	99.944.776.677
Tài sản dở dang dài hạn	182.886.391	-	(47.602.500)	135.283.891
Đầu tư tài chính dài hạn	67.443.382.233	-	(59.468.382.233)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	864.647.390	1.144.624.050	17.172.012	2.026.443.452
Tổng tài sản	258.914.754.129	129.097.833.339	(91.117.824.128)	296.894.763.340
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	127.689.845.442	64.444.892.856	(16.968.455.952)	175.166.282.346
Nợ dài hạn	2.626.207.666	14.147.198.493	(13.817.198.493)	2.956.207.666
Vốn chủ sở hữu	128.598.701.021	50.505.741.990	(60.332.169.683)	118.772.273.328
Tổng nguồn vốn	258.914.754.129	129.097.833.339	(91.117.824.128)	296.894.763.340

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2018			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.225.237.279	1.993.508.302	-	9.218.745.581
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.922.558	-	-	3.749.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	120.848.225.592	17.790.992.900	(37.637.713.197)	101.001.505.295
Hàng tồn kho	76.611.507.734	28.449.570.101	-	105.061.077.835
Tài sản ngắn hạn khác	41.379.836.754	3.864.339.284	-	45.244.176.038
Các khoản phải thu dài hạn	14.286.198.493	-	(13.817.198.493)	469.000.000
Tài sản cố định	42.577.769.072	72.536.381.590	(345.456.323)	114.768.694.339
Tài sản dở dang dài hạn	146.747.751	-	(47.602.500)	99.145.251
Đầu tư tài chính dài hạn	64.555.838.501	-	(56.580.838.501)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.472.526.391	1.478.916.261	20.606.415	2.972.049.067
Tổng tài sản	372.853.810.125	126.113.708.438	(108.408.202.599)	390.559.315.964
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	236.158.837.755	65.527.362.045	(37.637.713.196)	264.048.486.604
Nợ dài hạn	13.706.557.666	14.547.198.493	(13.817.198.493)	14.436.557.666
Vốn chủ sở hữu	122.988.414.704	46.039.147.900	(56.953.290.910)	112.074.271.694
Tổng nguồn vốn	372.853.810.125	126.113.708.438	(108.408.202.599)	390.559.315.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.784.525.888	9.218.745.581	5.784.525.888	9.218.745.581
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.582.392.069	77.799.930.437	58.582.392.069	77.799.930.437
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	3.749.922.558	5.167.472.000	7.299.246.000
Đầu tư dài hạn khác	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000
Cộng	76.371.840.515	98.743.598.576	77.509.389.957	102.292.922.018
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	147.669.001.517	242.854.547.268	147.669.001.517	242.854.547.268
Phải trả người bán	18.341.347.117	18.317.023.922	18.341.347.117	18.317.023.922
Chi phí phải trả	1.101.060.940	858.442.261	1.101.060.940	858.442.261
Phải trả khác	7.291.263.087	8.616.454.975	7.291.263.087	8.616.454.975
Cộng	174.402.672.661	270.646.468.426	174.402.672.661	270.646.468.426

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.17).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31/12/2019, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 181/2019/PITCO-CV ngày 28 tháng 03 năm 2019 trị giá 20 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

84-C
TY
HỮU
TƯ VÀ
KẾ T
TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	171.446.464.995	2.956.207.666	174.402.672.661
Các khoản vay	147.669.001.517	-	147.669.001.517
Phải trả người bán	18.341.347.117	-	18.341.347.117
Chi phí phải trả	1.101.060.940	-	1.101.060.940
Phải trả khác	4.335.055.421	2.956.207.666	7.291.263.087
Số đầu năm	256.209.910.760	14.436.557.666	270.646.468.426
Các khoản vay	236.854.547.268	6.000.000.000	242.854.547.268
Phải trả người bán	13.909.173.922	4.407.850.000	18.317.023.922
Chi phí phải trả	858.442.261	-	858.442.261
Phải trả khác	4.587.747.309	4.028.707.666	8.616.454.975

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

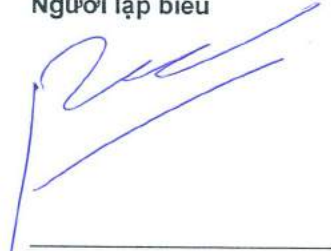
10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông